

Làng Nhật Bản qua tư liệu trang viên và hướng so sánh với làng Việt Nam

Phan Hải Linh*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 12 tháng 5 năm 2009

Tóm tắt. Từ những năm 1990 trở lại đây nghiên cứu Nhật Bản ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể, đặc biệt trong các hướng nghiên cứu chính như kinh tế, chính trị, văn hóa, lịch sử, quan hệ Việt - Nhật... Ngoài ra, nghiên cứu so sánh cũng được coi là một hướng tiếp cận nhiều triển vọng.

Bài viết này chia làm hai phần chính. Phần đầu tập trung phân tích tư liệu về làng trong hai viên Nhật Bản thời trung thế mà chúng tôi đã có dịp khảo sát khá kỹ là Oyama và Hine. Phần hai đưa ra một số nhận xét so sánh ban đầu về làng Nhật Bản và làng Việt Nam thời Lý - Trần - Lê. Trên cơ sở các phân tích ban đầu, chúng tôi nhận thấy so sánh tư liệu (bao gồm sử liệu, tư liệu khảo cổ học, địa chất học...) về lịch sử làng của hai nước là một hướng nghiên cứu có triển vọng, đặc biệt là các vấn đề như luật làng, tổ chức làng và vai trò của bộ máy quản lí, chức năng nông nghiệp kết hợp với thủ công nghiệp và thương nghiệp của làng, vai trò của làng tự trị và làng chiến đấu trong chiến tranh và đời sống tin ngưỡng của làng. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là phương pháp lựa chọn nguồn tư liệu, đối tượng nghiên cứu và so sánh, các tiêu chí về không gian, thời gian, loại hình... Chúng tôi hy vọng sẽ tiếp tục đi sâu vào vấn đề này trong thời gian tới.

Từ những năm 1990 trở lại đây nghiên cứu Nhật Bản ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể, đặc biệt trong các hướng nghiên cứu chính như kinh tế, chính trị, văn hóa, lịch sử, quan hệ Việt - Nhật... Ngoài ra, nghiên cứu so sánh cũng được coi là một hướng tiếp cận nhiều triển vọng. Trong bài viết này, thông qua việc phân tích tư liệu về làng trong trang viên Nhật Bản thời trung thế và bước đầu đối chiếu với một số tư liệu về làng Việt Nam thời Lý - Trần - Lê, tác giả muốn đưa ra gợi ý về hướng nghiên cứu so sánh lịch sử làng của hai nước.

1. Làng Nhật Bản qua tư liệu trang viên

Tư liệu chủ yếu mà tác giả sử dụng khi phân tích về làng Nhật Bản thời trung thế (XII-XVI) trong bài viết này là các ghi chép của lãnh chủ và trang quan của hai trang viên Oyama⁽¹⁾ và Hine⁽²⁾. Đây là hai trang viên được đánh giá

⁽¹⁾ Trang viên Oyama thuộc sở hữu của Đông tự (Kyoto), nằm ở vùng thung lũng phía nam núi Oyama, tỉnh Hyogo. Trang viên này tồn tại trong khoảng 700 năm (từ năm 845 đến năm 1508), gồm 3 chính là Ichitani, Nishitai và Kamoguki.

⁽²⁾ Trang viên Hine nằm gần thành phố Izumisano, thuộc miền nam phủ Osaka, thuộc sở hữu của dòng họ Kujo, một dòng họ quý tộc đầu triều, hậu duệ của dòng họ Fujiwara. Trang viên này tồn tại khoảng 300 năm (từ năm 1234 đến năm 1574), phân bố ở 4 làng chính là Tsuruhara, Ihara, Hineno và Iriyamada.

là có nguồn tư liệu phong phú và có cấu trúc làng ít biến đổi từ thời trung thế (XII-XVI) cho đến những năm 1960.

1.1. Tổ chức làng

Thông qua các kết quả phân tích khảo cổ học và sử liệu học, phần lớn các nhà nghiên cứu Nhật Bản đều thống nhất rằng khoảng giữa thời Kamakura (XIV), làng ở Nhật Bản đã có tổ chức chặt chẽ. Nông dân trong các làng chủ yếu là nông dân địa phương hay nông dân gốc (*honzaike*) và một số nông dân phiêu lãng. Dân phiêu lãng vốn là những người ngoài làng đến canh tác, khẩn hoang. Họ có địa vị thấp kém hơn nông dân gốc, phải sống ngoài rìa làng và bị gọi bằng những tên khác như “*người bên kia đóc*”. Họ thường phải đối mặt với tình trạng bị phân biệt, bị quản lý trang viên đốt nhà, đuổi khỏi trang viên, thậm chí giết chết. Điều đó đã được miêu tả trong *Theu tường trình của quản lý trang viên Minamoto Kanetsada* (làng Ilineno, trang viên Hine) ngày 4 tháng 6 năm Showa thứ 4 (1315): “... đã có việc đốt nhà và giết chết các bách tính mới đến làng để ngăn ngừa không cho khai khẩn đất làng ...”^[1].

Đương thời, chỉ có nông dân gốc mới được đứng tên nhận canh ruộng của lãnh chủ trang viên và nộp tô cho lãnh chủ. Họ được gọi là *dan-chū*⁽¹⁾. *Bản kê khai tình hình canh tác của trang viên Oyama* ngày 22 tháng 6 năm Bunpo thứ 2 (1318), có ghi lại chi tiết diện tích ruộng và mức thóc tô của mỗi *dan-chū*. Trường hợp *dan-chū* Umanojo Ieyasu⁽⁴⁾ của làng Ichitani

(trang viên Oyama) là một ví dụ: “(Chia cho) Ieyasu 8 tan 20 shiro (khoảng 0,9 ha). Trong đó, thượng điền 1 tan 30 shiro, mức tô 1 koku 2 to; trung điền 3 tan 30 shiro, mức tô 2 koku 5 sho 2 go; hạ điền 3 tan 10 shiro, mức tô 1 koku 4 to 4 sho... Trừ đi thóc tình lương, định mức tô còn 4 koku 6 to 4 go...”^[2], (tư liệu số 152).

Các *dan-chū* thuộc các dòng họ lâu đời, có nhiều ruộng đất và các bộ lão (*otona*, tức người có tuổi) được bầu vào Hội đồng chức sắc của làng (*satanin* - tức người điều hành). Hội đồng chức sắc có vai trò quan trọng trong việc tổ chức sản xuất, khai hoang, cải tạo hệ thống thủy lợi. Trong tư liệu của làng Nishitai (trang viên Oyama) đã ghi lại việc chức sắc làng đứng ra thương lượng với trang viên Miyada ở bên cạnh và lập kế ước đổi gỗ lấy nước, rồi đổi ruộng lấy nước, đảm bảo khả năng canh tác cho làng.

“*Bản sao Kế ước về nguồn nước.*

Về việc nhượng đất đòi nước.

Gồm 1 cho 5 tan ruộng có bản vẽ vị trí kèm theo.

Phần ruộng trên nằm trong làng Nishitai thuộc trang viên Oyama của Đông tự. Vùng đất này của bản trang khó lấy nước nên phải lấy phần ruộng trên nhượng cho phía trang viên Miyada, đổi lấy nguồn nước dẫn từ trang viên Miyada vào. Việc này, như Giải trạng của trang dân trang viên Oyama ngày 2 tháng 4 năm 1173 đã trình bày, vốn trước kia dân làng muốn dùng nguồn nước của trang viên Miyada nên cho họ khai thác gỗ trong rừng của bản trang. Hai bên đã thoả thuận. Gần đây, giữa trang viên Miyada và địa đầu của trang viên Oyama có sự bất hoà, việc khai thác gỗ bị cấm khiến việc dùng nước cũng bị đình chỉ. Nay nhượng đất làm lãnh, cho khai thác gỗ như trước. Dù đã làm kế ước, nhưng từ khi nhà chùa và địa đầu⁽³⁾ Motokazu phân chia sở lãnh đến nay,

⁽¹⁾ *Myoden seido* bắt đầu được thực hiện từ thế kỉ X ở cả các vùng đất do quốc ty quản lý (quốc lãnh) và trang viên. Theo đó, đất đai được chia cho các nông dân khá giả, gọi là *dan-chū*, với mức tô định trước.

⁽⁴⁾ Người Nhật thời cổ đại thường chỉ có tên, không có họ. Các gia đình quý tộc hay người phục vụ Thiên hoàng được ban họ theo chức vị hay nghề nghiệp như một tước vị, gọi là *kabane* (tính). Sang thời trung thế, tên người Nhật thường phức tạp, có khi gồm cả chức danh và vị trí trong gia đình. Ví dụ Fujiwara Umanojo Ieyasu nghĩa là họ là Fujiwara, tên là Ieyasu, còn Umanojo là cách viết chệch của Uemonjo (Hữu vệ môn úy), chứng tỏ ông xuất thân là quý tộc địa phương. Trong tư liệu của trang viên Oyama,

ông còn có tên là Uemon Saburo (Hữu Vệ Môn Tam Lang), tức là con thứ 3 trong gia đình.

⁽³⁾ Thuật ngữ *jito* xuất hiện khoảng cuối thế kỉ IX với ý nghĩa ban đầu là ruộng đất ở địa phương, ví dụ *jito azukari dokoro* chỉ các chủ đất sau khi úy thác ruộng trở thành người quản lý trang viên. Sau đó, từ thế kỉ X, XI, thuật ngữ này có nghĩa chung là chủ đất. Năm Bunji nguyên niên

phần lãnh địa của chùa không có rừng cây nên phải nhượng 1 cho 5 tan ruộng làm phi đôi nước. Nếu việc dùng nước lại bị cấm thì phải hoàn trả ruộng..."[2, tư liệu số 78].

Trong thời trung thế, luật làng chưa được hệ thống hóa thành văn bản như thời cận thế (XVII-XIX), nhưng những qui định cơ bản về luật lệ của làng xóm đã được hình thành như cách phân loại ruộng đất các mức thượng, trung, hạ; cách phân chia ruộng trong làng; diện tích ruộng công phục vụ thủy lợi (tinh điền); qui định về trật tự làng xóm, mức phạt đối với các hành vi trộm cắp; các nghi lễ nông nghiệp, hội làng... Đặc biệt những qui định của làng được thể chế hóa nhờ những văn bản qui định của lãnh chủ trang viên (chế trát) hay các thế lực vũ sĩ (cấm chế). Đây là cơ sở cho việc xây dựng luật làng Nhật Bản thời cận thế. Xin đơn cử một ví dụ về những qui định này qua nội dung của *Chế trát* do lãnh chủ Kujo Masamoto ban bố đối với các làng trong trang viên Hine ngày mùng 6 tháng 4 năm Bunki nguyên niên (1501).

"Chế trát

1. Đối với dân chúng, người của chức dịch không được vì việc tư mà quấy nhiễu

2. Những kẻ ăn trộm quá 3 tiền, cho dù là chức dịch, nếu tội trạng rõ ràng, cũng bị xử trảm tại chỗ

3. Chức dịch không được xâm phạm đến vợ và người hầu của danh chủ bách tỉnh"[3, tr.12].

1.2. Làng tự trị

Cuối thời Kamakura, đầu thời Muromachi (XIV-XV), làng tự trị đã bắt đầu xuất hiện ở Nhật Bản. Nông dân trong làng yêu cầu lãnh chủ dỡ bỏ bộ máy quản lý trung gian và thay thế bằng chính các chức sắc của làng. Họ đứng ra nhận khoán việc kiểm tra đất, lập sổ chia ruộng,

thông báo tình hình canh tác, thu tô và nộp tô cho lãnh chủ. Bản cam kết nhận khoán quyền quản lý ruộng đất của bách tỉnh làng Ichitani thuộc trang viên Oyama 14 tháng 6 năm Bunpo (Văn Bảo) thứ 2 (1318) đã phản ánh tình trạng này.

"Kính gửi Đông tặc về mức tô hằng năm của bách tỉnh làng Ichitani thuộc trang viên Oyama, tỉnh Tamba.

Gồm 8 cho 1 tan 30 shiro. Trong đó:

Thượng điền 3 cho 3 tan, mức tô mỗi tan là 7 to 5 sho

Trung điền 3 cho 2 tan, mức tô mỗi tan là 5 to 7 sho

Hạ điền 1 cho 6 tan 30 shiro, mức tô mỗi tan là 4 to 5 sho

Phần sổ lãnh này, khi phân chia theo chế độ Hạ địa trung phân được cắt cho chùa sử dụng. Khi đó, mức tô trên mỗi tan ruộng được qui định đồng nhất là 1 koku. Nhưng gặp lúc mất mùa, chùa phải phái sử già về kiểm tra thực hư, khiến nhà chùa và địa phương đều phiền phức. Nay theo yêu cầu của bách tỉnh, chùa định mức tô theo từng loại ruộng thượng trung hạ. Từ giờ trở đi, cho dù mất mùa do hạn hán, gió mưa hay lũ lụt, cũng phải nộp đủ số tô vào kho của chùa vào trung tuần tháng 11 hằng năm...

Ngày 14 tháng 6 năm Văn Bảo thứ 2.

Umanojo (ki)

Taira Shoji (ki tất)⁽⁶⁾

Jiro Shoji (ki tất)

Meizen (ki)"[2, tư liệu 152].

Trong thời Chiến quốc (giữa XV-giữa XVI), bộ máy chức sắc của các làng tự trị có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ làng. Lúc này, chức sắc thường kiêm chức phiên trưởng (người đứng đầu một nhóm danh chủ).

[1] 185 Minamoto Yoritomo buộc triều đình ban hành *Chokkyo* về việc bỏ nhiệm địa đầu, mô đầu *jitosei* (chế độ địa đầu). Từ thế kỉ XIII, địa đầu là khái niệm chỉ vũ sĩ có công sau loạn Jokyu (1221) và được Mạc phủ cử xuống giữ gìn trật tự trong trang viên và thu binh thuế.

⁽⁶⁾ Các văn bản thời cổ trung đại thường được người soạn thảo và người chịu trách nhiệm đóng dấu ở cuối trang như chúng ta kí tên bây giờ. Thông thường con dấu được khắc bằng chữ triện, nhưng vào thời trung thế, người Nhật hay dùng bút lông kí kiểu chữ thảo. Chữ kí như vậy được gọi là *ka*. Những người ít học không viết được chữ thảo thường khuyến một vòng tròn thay cho chữ kí, gọi là *ryakuo*, tam dịch là kí tất.

Họ đứng ra thương lượng với lãnh chủ (thường là qui tộc hay chúa xã cao cấp) hay các thế lực vũ sĩ và quyết định vận mệnh của làng. Bản sao Điều trần của Tập trưởng trang viên Oyama năm Showa thứ 4 (1315) còn ghi lại tình trạng dân làng Nishitai nghe theo một chức sắc tên là Yukioka Nyudo liên kết với các thế lực võ sĩ địa phương để được bảo vệ.

"Hồi thư của quản lý trang viên Oyama

Về các vấn đề của trang viên Oyama

Bách tỉnh làng Nishitai là Yukioka Nyudo và đồng bọn viện cớ chưa có tiền lệ để bắt tuân theo lệnh của quan quản lý, không nộp tô thóc lên kinh...

Bách tỉnh này đòi dùng tiền trả tô thóc...

Bách tỉnh này dựa thế địa đầu, làm cản, nghe lời ác đảng⁽¹⁾ Genza..."[2, tư liệu 137].

Khi cần, chức sắc làng khăn gói lên kinh hay sang các lãnh địa bên để thương thuyết nhằm giảm tối đa những thiệt hại cho làng. Tư liệu làng Hineno ghi lại sự kiện ngày mùng 3 tháng 9 năm Bunki nguyên niên (1501), được tin đội tăng binh của chùa Căn Lai (thuộc sở lãnh của thủ hộ Hatakeyama) chuẩn bị tấn công, chức sắc trong làng đã bàn rằng: *"Sự tồn vong của dân chúng chính là vào lúc này. Căn nhượng bộ hối lộ (cho Căn Lai tự) một khoản tương đương (để tránh chiến tranh) và thương lượng về số tiền này..."*[3, tr.149]. Ngày hôm sau, các danh chủ đại diện đã đến chùa Căn Lai và nộp hơn 200 kan tiền [3, tr.154], tương đương mức tô mà làng phải nộp cho lãnh chủ trong 1 năm.

1.3. Làng chiến đấu

Trong làng tự trị Nhật Bản, đội dân binh có vai trò rất quan trọng. Thời bình, dân binh có nhiệm vụ đi tuần, canh phòng hỏa hoạn và đuổi bắt trộm cướp. Tư liệu trang viên Hine cho biết đội dân binh thường gồm khoảng 20 tráng đinh được gọi là *mura no bushi*. Chức sắc làng đứng

ra *"... lựa chọn những người có tuổi chỉ huy các đội quân trẻ..."*[3, tr.258].

Trong thời chiến, các đội dân binh là lực lượng chủ lực bảo vệ làng. Họ lập các trạm gác từ xa, thổi tù và, đánh chuông để cảnh báo về tình hình địch. Họ giúp dân làng sơ tán đồ đạc, gia súc, thực hiện kế vườn không nhà trống. Ngày 26 tháng 6 năm Bunki thứ 2 (1502), được tin thủ hộ sắp tấn công vào trang viên Hine, các làng trong trang viên đã quyết định lợi dụng địa hình của vùng để lập thế trận đánh địch.

"... Dân chúng phần phía đông làng Hineno bỏ làng, chạy vào trong núi. Tsuchimaru là của ngô hẹp, người của thủ hộ nhất định sẽ đánh vào. Theo đề nghị tập hợp của Tsuchimaru, 3 xóm còn lại ở trong núi nhất tề kéo đến đánh (quán của thủ hộ) tại Tsuchimaru..."[3, tr.125].

Ngày 2 tháng 9 năm Bunki nguyên niên (1501), nghe tin giặc đến, thủ lĩnh các đội dân binh và chức sắc làng họp bàn kế hoạch sơ tán và đối phó rồi nhanh chóng lãnh đạo dân làng thực hiện: *"(Người dân) khuan đồ đạc, lừa bò ngựa huyên náo... Không ngồi chờ thủ hộ đến, dân binh các xóm già đi sẵn hươu, leo lên núi phục kích từ mờ sáng..."*[3, tr.73].

1.4. Sự liên kết giữa các làng

Mối quan hệ giữa các làng trong cùng một địa vực là một nét đặc sắc của lịch sử Nhật Bản thời trung thế. Trong phần trên, tác giả đã giới thiệu về mối quan hệ giữa làng Nishitai với dân làng trong trang viên Miyata. Tuy đôi khi có xích mích về nguồn nước, về quyền khai thác lâm sản... nhưng việc dân làng Nishitai trong suốt thời Kamakura sử dụng nước chảy từ ruộng của trang viên Miyada sang chứng tỏ sự liên kết tương trợ giữa các làng.

Tư liệu trang Hine nhắc đến hoạt động của các liên làng (*kumi no go*) thời chiến quốc. Khi có chiến loạn, các làng qui ước dùng hiệu lệnh để kêu gọi ứng chiến: *"Khi Căn Lai tự xuất binh, người của thủ hộ thường thổi tù và. Như đã giao hẹn trước (nghe tiếng tù và) các làng (trong liên làng) sẽ xuất quân. Lần này người của thủ hộ thổi tù và, các làng vội vã xuất binh... Từ giờ khi cần sẽ trợ giúp..."*[3, tr.82-83].

⁽¹⁾ Đây là cách gọi của triều đình và Mạc phủ chỉ những nhóm võ sĩ tự vũ trang ở địa phương, không tuân theo chính quyền.

Khi gặp thiên tai, các làng trong một địa vực thường liên kết lại, cùng hỗ trợ nhau khắc phục hậu quả thiên tai. Tiêu biểu cho tinh thần tương trợ này là hình ảnh nhân dân các làng trong khu vực trang viên Hine giúp đỡ hai xóm Tsuchimaru và Shobu của làng Iriyamada phản ánh trong *Ghi chép ngày mồng 1 tháng 9 năm Bunki thứ 2 (1502)* của lãnh chủ Kujo.

“... Nghe nói cơn lũ hôm trước đã cuốn trôi máng dẫn nước của các xóm Tsuchimaru và Shobu sang trang viên Nagataki. Khi yêu cầu (được đến vớt máng nước) thì (bên đó) trả lời không có việc gì. Nhưng ông máng bị rơi dưới nước khó kéo lên. Dân chúng 4 xóm trong làng Iriyamada và hai bên đông tây của làng Hineno, không kể già trẻ, đều tham gia. Nagamori đích thân chỉ huy việc này. Hơn 400 người vẫn không kéo được. Người của 3 xóm bên hương Kami và cả trang viên Nagataki kéo đến hợp sức mới kéo được. Nhân đó, hương Kami bê thùng rượu đến đãi (mọi người) với nhiều loại rượu...” [3, tr.148].

1.5. Sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng

Làng trong tư liệu hai trang viên Oyama và Hine còn phản ánh các sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của cư dân Nhật Bản đương thời. Trong làng có chùa Phật giáo được xây dựng ở những khu vực định cư lâu dài của làng (như Trường An tự của làng Ichiitani và Ikejiri) hay những vị trí quan trọng đầu nguồn nước (Thất Bảo Long tự của làng Hineno và Iriyamada). Một số chùa là nơi đặt cơ quan quản lý của làng hay trang viên (Trường Phúc tự của làng Iriyamada). Trong mỗi làng lại có những chùa riêng của dòng họ như Vô Biên Quang viện thuộc dòng họ Minamoto. Bên cạnh đó, mỗi làng đều có đền thần đạo (đền Oyuseki của làng Hineno, đền Hachiman của làng Ichiitani) và hệ thống miếu thờ ở ranh giới các làng thờ thổ thần hay các vị thần trừ ác, bảo vệ làng (*sainokami*, *jizo*).

Hội làng diễn ra trong 4 mùa kết hợp với các nghi lễ nông nghiệp chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc như cầu được mùa, cầu mưa, tạ ơn thần Nông, xá tội vong nhân... Tư liệu của trang viên Oyama không ghi lại

những nghi lễ này, nhưng trong *Ghi chép của Masamoto* chúng ta có thể gặp những hình ảnh rất sinh động về các nghi lễ như lễ cầu mưa ngày 20 tháng 7 năm Bunki nguyên niên (1501): “... Gần đây hạn hán nên hôm nay tạ cửa đền Takimiya, các sư tăng từ Thất Bảo Long tự của núi Inunaki đến làm lễ cầu mưa. Sau vài ba ngày nhất định có mưa. Nếu không có mưa sẽ làm lễ tại Thất Bảo Long tự. Nếu vẫn không mưa sẽ làm lễ ở Bất Động Minh Vương đường. Nếu vẫn không có mưa, sẽ thả vào khe của thác một vật không yên lặng (nghe nói là vật sống như xương hay đầu hươu). Người ta nói (làm như vậy) không thể không mưa...” [3 tr.56].

Một trong những lễ hội lớn nhất đối với nông dân Nhật Bản là lễ hội *Urahon*⁽⁹⁾. Đặc biệt đối với dân chúng trong trang viên Hine, nơi thường xuyên bị chiến tranh, thiên tai và dịch bệnh đe dọa, việc cầu cúng cho những người đã chết và cảm tạ trời đất vì đã sống sót qua một năm khó khăn lại càng có ý nghĩa quan trọng và thường kéo dài từ đêm 11 tháng 7 đến hết ngày 16 tháng 7.

“... Đêm (11), dân chúng xóm Tsuchimaru tổ chức cúng và nhảy múa trước cửa Tham đường. Đêm (12) trăng rất sáng, đến lượt xóm Ogi cúng và nhảy múa đáp lại tại vườn trước Tham đường... Đêm (13), dân chúng xóm Funabuchi đến cúng và nhảy múa trong vườn (của đường). Sau khi cúng, người ta nhảy các điệu múa khác nhau. Dân sở tại tiến hành nghi lễ uyển chuyển lắm. Chúng kiến cảnh này (bán gia nghi rằng) các nghệ năng, từ điệu múa đến lời ca, đều không có gì phải hổ thẹn... Ngày 15, đêm trăng sáng... Dân chúng xóm Shobu cúng và nhảy múa tại vườn của Tham đường... Ngày 16, nhảy múa tại Long cung... Tại vườn Tham đường, dân chúng xóm Ogi tiếp tục nhảy múa, có một số người của xóm Tsuchimaru tham gia múa cùng... Tại sảnh Long cung người xóm

(9) Đây là chữ dịch từ Ulambana, nghĩa là nghi lễ cầu cúng cho các linh hồn (urvan) được siêu thoát, tức là lễ Vu Lan hay Lễ Xá tội vong nhân vào Rằm tháng 7 của Việt Nam. Ở Nhật Bản, lễ hội này trước kia được tổ chức vào ngày 13-15 tháng 7 Âm lịch, nhưng ngày nay, tùy theo địa phương, có khi lễ hội kéo dài trong tháng 7 và 8.

Tsuchimaru và Ogi; Shobu và Funabuchi mùa cùng nhau..."[3, tr.55-56]

Trong bối cảnh cuộc sống bất ổn thời chiến quốc, những ngày lễ sôi nổi này đã liên kết người dân các làng lại với nhau và phản ánh sức sống bền bỉ của cư dân trong các làng Nhật Bản đương thời.

2. Vài nét so sánh với làng Việt Nam

Ở Việt Nam, mặc dù những tư liệu địa phương về cấu trúc và sinh hoạt của làng thời Lý - Trần - Lê hầu như không còn lưu giữ được, nhưng qua những tư liệu quốc sử, văn bia và các nghiên cứu của các nhà Việt Nam học, hình ảnh về làng Việt Nam thời kỳ này cũng hiện lên thắp thoáng và có nhiều nét khá giống với làng Nhật Bản. Một số nhà nghiên cứu Việt Nam đã có những công trình so sánh về luật làng hay tín ngưỡng làng của hai nước[4,5]. Trong phần này, tôi xin đưa ra một số nhận xét so sánh ban đầu về làng Nhật Bản thời trung thế và làng Việt Nam thời Lý - Trần - Lê.

Như đã phân tích trên, vấn đề tổ chức làng được thể hiện khá đa dạng trong tư liệu của Nhật Bản với các văn bản tiền thân của *luật làng*. Ở Việt Nam tổ chức làng được phản ánh phần nào trong các *khoán ước* và *hương ước* xuất hiện trong các thế kỷ XIV-XV và phát triển trong các thế kỷ XVI-XIX. *Cấu trúc dân làng* gồm dân chính cư và dân ngụ cư. Thân phận của dân ngụ cư bấp bênh hơn dân gốc của làng. *Bộ máy quản lý làng* là hội đồng *Lý dịch* bao gồm các chức danh chính là *Lý trưởng* (hay *Xã trưởng*), *Xã tư*, *Xã giám* (hay *Trương tuần*). Những người này do dân chính cư bầu ra và cũng là những người có uy tín, có của cải và biết chữ, giống như *satanin* ở Nhật Bản.

Trong trang viên thế kỷ XV-XVI xuất hiện tổ chức *phiên* gồm một số danh chủ có ruộng ở gần nhau do một *phiên trưởng* là người lớn tuổi và có nhiều ruộng nhất đứng đầu. Người trong *phiên* có nhiệm vụ đôn đốc nhau canh tác, thu tô thuế, giúp đỡ và kiểm soát lẫn nhau. Thoạt nhìn *phiên* có nét gần với *giáp* của Việt Nam với thành viên là nam giới và hoạt động vượt ra

ngoài phạm vi hành chính của xóm làng. Nhưng nếu *giáp* là các cộng đồng theo dòng họ, hỗ trợ nhau trong các hoạt động hiếu hỷ là chủ yếu thì *phiên* mang tính chất là các nhóm sản xuất nhiều hơn. Tác giả hy vọng sẽ có thêm những tư liệu cụ thể hơn về *phiên* để có thể đối chiếu với tổ chức *giáp* của Việt Nam.

Mặc dù kinh tế trang viên Nhật Bản thời trung thế chủ yếu dựa trên nền nông nghiệp thung lũng, còn nông nghiệp Việt Nam lại phát triển nhờ các đồng bằng châu thổ rộng lớn, nhưng *chức năng của làng nông nghiệp* ở hai nước có nhiều điểm tương đồng. Làng quản lý việc canh tác, đôn đốc nộp tô thuế, liên kết các thành viên trong những hoạt động khai hoang, làm thủy lợi, khắc phục thiên tai và chiến đấu chống các thế lực bên ngoài. Ngoài ra, làng còn là nơi kết hợp sản xuất nông nghiệp với thủ công nghiệp và thương nghiệp.

Lực lượng dân binh bảo vệ làng trong tư liệu của Nhật Bản là các trai tráng khỏe mạnh (*mura no bushi*) do một chức sắc có kinh nghiệm (*taisho*) lãnh đạo. Trong tư liệu của Việt Nam đó là các *tuần đình*, *tuần tráng* tuổi từ 18-45, tập hợp trong các đội *tuần phiên* do *Xã giám*, *Khán phủ* hay *Trương tuần* lãnh đạo[4, tr.282-283]. Chức năng của các đội dân binh ở hai nước khá giống nhau. Vào thời bình, những đội dân binh này có nhiệm vụ tuần tra, bắt trộm cướp, giữ an ninh cho làng. Trong thời chiến họ là đội quân vũ trang chiến đấu bảo vệ làng.

Làng tự trị và làng chiến đấu là ấn tượng khá rõ nét trong tư liệu hai trang viên Oyama và Hine và cũng là hình ảnh khiến chúng ta liên tưởng nhiều đến làng Việt Nam. Tư liệu của trang viên Oyama thế kỷ XIV-XV xuất hiện thuật ngữ *ác đảng* theo cách gọi của triều đình chỉ những nhóm vũ trang địa phương nổi dậy chống đối. Thế kỷ XV quân Minh cũng đã từng gọi các nhóm vũ trang của nhân dân ta là *giặc cướp* trong *Bình định Giao nam lục* của Khâu Tuấn: "*từ Đông Quan đến phía đông, giặc cướp nổi lên như ong, gọi là đẹp xong chỉ có một thành Giao châu mà thôi*"[6, tr.282]. Tư liệu trang viên Hine đã ghi lại những trận chiến của dân làng chống lại các thế lực vũ sĩ với chiến thuật sơ tán tài sản và gia súc khỏi làng Hineno,

tạo thế vườn không nhà trống, nhử địch vào địa hình núi hiểm yếu của làng Iriyamada để lập kích địch... khiến quân của võ sĩ không thể chiếm được làng. Hình ảnh làng chiến đấu này gợi nhớ đến các làng chiến đấu đã trở thành các căn cứ của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn như thôn Mạc (nay là thôn Lộc, xã Đông Ninh, Đông Sơn, Thanh Hoá), quê hương Nguyễn Chích, nơi tập trận của nghĩa quân với các dấu tích còn Lá cờ, còn Trái trống, còn Pháo, còn Lưỡi kiếm, còn Bình... và cấu trúc *Tiền tam quán, hậu bạch tượng*, khiến quân Minh khiếp sợ: "*cả ập Đông Sơn quân giặc không dám đem quân cướp phá*"[6, tr.183-279].

Đặc biệt văn bia của các làng Yên Sở, Đắc Sở (tên gọi cũ là Kê Giá hay Cỗ Sở, thuộc huyện Hoài Đức, Hà Tây) đã cho chúng ta những thông tin sinh động về làng chiến đấu. Từ thế kỉ VI, trong khởi nghĩa Lý Bí, Kê Giá đã nổi tiếng với vị tướng Lý Phục Man, người có công lớn trong sự nghiệp chống Lương giải phóng đất nước năm 524 và các trận đánh ở Cửu Đức (Nghệ Tĩnh) hay Đường Lâm (Ba Vì, Hà Tây). Sau khi ông mất, ngày 10 tháng 3 trở thành Hội Giá với lễ Niêm quân thể hiện sự tham gia của các tầng lớp nhân dân trong làng vào các trận đánh của Lý Phục Man. Vào thế kỉ XIII, trong cuộc kháng chiến chống Mông-Nguyên đời Trần, Kê Giá lại trở thành bức tường ngăn chân địch. *Đại Việt sử ký toàn thư* còn ghi lại: *Khoảng niên hiệu Nguyên Phong (1251-1258) đời Trần, người Thất Sát vào cướp, đi đến địa phương này, ngựa khuỵu chân không đi được, người trong thôn dẫn dân chúng ra chống đánh, chém được đầu giặc, giặc tan chạy. Khoảng năm Trung Hưng (1258-1293) giặc lại vào cướp, đến đâu cũng đốt phá, mà ập ấy vẫn như được che chở, không bị xâm phạm mảy may*"[7]. Văn bia Quán Giá cũng ghi lại trận đánh thời Trung Hưng như sau: *Khi quân giặc đến xứ này tưởng như đã bị một vòng vây lửa rực cháy mỗi lúc lan rộng và khép kín lại để thiêu cháy quân giặc...*"[8]. Với vị trí chi cách kinh thành Thăng Long vài chục km, nhân dân Kê Giá đã anh dũng bám đất, bám làng, đánh giặc bằng chiến thuật ngăn cản đàn ngựa chiến,

lập vòng vây lửa... khiến quân Nguyên không thể xâm phạm vào làng.

Trong tư liệu của trang viên Hinc có nhiều ghi chép thú vị về sự liên kết của các làng trong một địa vực thành *kumi no go*. Ở Việt Nam cũng xuất hiện hình thức liên kết tương tự được các nhà nghiên cứu gọi là *liên làng*. Trong kháng chiến chống Minh, các *liên làng* này đã tích cực tham gia công thành, tiếp tế vũ khí, lương thực cho quân khởi nghĩa. Tiêu biểu là nhóm 5 làng Hoà Yên, Hà Vỹ, Nam Xương, Đông Nham và Châu Xuyên (thuộc thị xã Bắc Giang) liên kết tham gia vây thành Xương Giang trong 6 tháng và cuối cùng đã hạ thành trước 10 ngày khi viện binh Liễu Thăng kéo vào[6, tr.288].

Sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng trong làng thuộc trang viên Hinc cũng là một đề tài thú vị và có nhiều nét gần gũi với đời sống tinh thần của làng Việt. Hệ thống đền thờ Thần đạo kết hợp với chùa Phật giáo, miếu và tượng thờ trong làng có những nét đặc trưng của tín ngưỡng Nhật Bản, nhưng cũng khá giống về mô hình với hệ thống miếu Thành Hoàng, chùa Phật giáo và các miếu, điểm... trong làng Việt cổ.

Các hội làng và nghi lễ nông nghiệp là hình ảnh quen thuộc đối với cư dân nông nghiệp lúa nước. Lễ *Tu chính* tháng Giêng có ý nghĩa cầu mong may mắn và được mùa giống như *Tiết khai hạ* ở các làng Bắc bộ; lễ tế thần Nông, dâng cơm gạo đỏ tháng 4 ở Nhật Bản cũng giống như lễ Hạ điền tháng 6 ở Việt Nam; lễ xá tội vong nhân ở hai nước đều có nguồn gốc từ lễ Vu lan của Trung Quốc; lễ mừng cơm mới được tiến hành trong tháng 8 ở Nhật Bản và tháng 9 ở Việt Nam; lễ Hotaki ở Nhật Bản và lễ Thượng điền ở Việt Nam đều tiến hành trong tháng 11. Để khắc phục thiên tai, cư dân nông nghiệp hai nước có những nghi lễ đặc trưng như lễ cầu mưa ở Nhật Bản, lễ Tế Hoàng trùng, Nương thứ... ở Việt Nam.

Tóm lại, qua so sánh tổ chức làng của hai nước, tôi nhận thấy làng của hai nước đều chịu ảnh hưởng của chế độ sở hữu ruộng đất phương Đông bao gồm sở hữu nhà nước, sở hữu làng xã và một bộ phận tư hữu. Tổ chức làng của hai

nước có cơ cấu, chức năng, hoạt động và các qui ước khá tương đồng. Đặc biệt các chức năng tổ chức sản xuất, khai hoang, làm thủy lợi và chống kẻ thù bên ngoài được thể hiện rõ nét. Nhưng tổ chức làng ở Nhật Bản, nhất là từ thế kỉ XIV, đã thể hiện tính tự trị cao và độc lập cao hơn, khuynh hướng phát triển ruộng đất tư hữu mạnh mẽ hơn nhờ chế độ trang viên thời trung thế. Trong khi đó ở Việt Nam, sở hữu nhà nước và ruộng đất công làng xã được bảo tồn lâu dài, bộ phận ruộng đất tư phát triển chủ yếu theo loại hình kinh tế địa chủ và quan hệ địa chủ - tá điền.

Trên đây là một vài nhận xét của tác giả trong quá trình nghiên cứu về làng trong trang viên Nhật Bản và bước đầu liên hệ với Việt Nam. Thiết nghĩ việc so sánh cấu trúc và vai trò của làng trong lịch sử hai nước là một hướng nghiên cứu có nhiều triển vọng. Tác giả hy vọng sẽ nhận được ý kiến đóng góp của các nhà nghiên cứu và những người quan tâm đến đề tài này.

Tài liệu tham khảo

- [1] Kunaicho, *Kujoke manjo*, tư liệu số 64, Tokyo 1976.
- [2] Hyogokenshi henshu senmon inkai, *Hyogokenshi*, Hyogo, 1991.
- [3] Chuse kugenikki kenkyukai, *Masamotoke tabihikisuke*, Izumi shoin, 1996.
- [4] Vũ Duy Mẫn, Hoàng Minh Lợi, *Hương ước làng xã Bắc bộ Việt Nam và luật làng Kanto Nhật Bản (thế kỉ XVII-XIX)*, Viện Sử học, Hà Nội, 2001.
- [5] Trịnh Cao Tường, *Thành Hoàng ở Việt Nam và Shinto ở Nhật Bản - Một nghiên cứu so sánh*, NXB Văn hóa Thông tin & Viện Văn hóa, Hà Nội, 2005.
- [6] Viện Sử học, *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977.
- [7] Phan Huy Lê, *Tìm về cội nguồn*, tập II, NXB Thế giới, Hà Nội, 1999, tr.131.
- [8] Nguyễn Bá Hán, *Văn hóa Quán Giã*, NXB Thế giới, Hà Nội, 1995, tr.176.

Japanese villages through documents of shoens direction to compare to Vietnamese villages

Phan Hai Linh

*College of Social Sciences and Humanities, VNU
336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam*

Since 1990s, Vietnam-based study on Japan has obtained many significant achievements, especially in the major directions of study such as economy, politics, culture, history, Vietnam-Japan relationship, etc. Besides, comparative study is considered a highly potential approach.

This paper is divided into two main parts. In the first part, we focus on analyzing documents of the villages in two Medieval Japanese shoens named Oyama and Hine, which we have studied quite carefully. In the other part, we provide some initial comparative remarks on Japanese villages and Vietnamese ones under the dynasties of Ly-Tran-Le. On the basis of the early analysis, we have found that documentary comparison (including historical, archaeological, geological materials, etc.) on the history of the two countries' villages is a potential study direction, particularly the issues on the village's law, the village's organization and the role of management apparatus, the function of the village's agriculture, handicraft and commerce, the role of self-governing villages and fighting villages in the wars, and the village's spiritual life. However, what matters now is the method of choosing material sources, objects of comparison and study, criteria of space, time, types, etc. We hope of going into the details of this matter in the coming time.